

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 53



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Long	Chủ tịch	(từ ngày 01/08/2018)
Ông Trần Quốc Lộc	Chủ tịch	(đến ngày 01/08/2018)
Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Thành viên	(đến ngày 16/03/2018)
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên	
Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên	(từ ngày 16/03/2018)
Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Lê Anh Sơn	Thành viên
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc (từ ngày 16/03/2018)
Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Tổng Giám đốc (đến ngày 16/03/2018)
Ông Đặng Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/06/2018)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng: ngoài sự kiện đã nêu tại Thuyết minh số 38 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31/12/2018 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2019

Số. 55/2019/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 13/03/2019, trình bày từ trang 06 đến trang 53 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 39 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện mà Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico bị Ngân hàng Eximbank Thái Lan kiện. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHNKT số:
0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHNKT số:
1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.167.803.642.571	1.572.876.906.469
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	103.155.216.949	60.310.684.018
Tiền	111		103.155.216.949	58.810.684.018
Các khoản tương đương tiền	112		-	1.500.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.336.376.806.371	753.860.930.649
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.088.176.812.437	623.426.489.573
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	251.829.247.205	54.595.854.497
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	8.079.307.179	8.079.307.179
Các khoản phải thu khác	136	9	7.227.156.905	87.635.219.124
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(18.935.717.355)	(23.348.309.203)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	3.472.369.479
Hàng tồn kho	140	11	583.226.513.025	620.206.604.451
Hàng tồn kho	141		584.619.166.651	621.599.258.077
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.392.653.626)	(1.392.653.626)
Tài sản ngắn hạn khác	150		145.045.106.226	138.498.687.351
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	103.867.220.333	74.964.358.078
Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.177.885.893	63.525.240.872
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	-	9.088.401

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.217.578.604.081	2.898.112.957.923
Các khoản phải thu dài hạn	210		74.587.126.802	316.912.720.909
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	-	190.398.035.752
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	57.000.000.000	114.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	17.587.126.802	12.514.685.157
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		809.698.046.924	903.247.232.570
Tài sản cố định hữu hình	221	12	787.734.770.502	898.813.732.570
- Nguyên giá	222		2.516.513.676.141	2.450.289.311.676
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.728.778.905.639)	(1.551.475.579.106)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	17.529.776.422	-
- Nguyên giá	225		20.322.362.900	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.792.586.478)	-
Tài sản cố định vô hình	227	14	4.433.500.000	4.433.500.000
- Nguyên giá	228		4.769.819.000	4.769.819.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(336.319.000)	(336.319.000)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.585.269.741.130	903.890.080.079
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	1.585.269.741.130	903.890.080.079
Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	536.695.061.734	565.708.979.183
Đầu tư vào công ty con	251		630.780.975.677	669.883.304.828
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	10.734.227.958
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(140.258.487.541)	(150.346.899.243)
Tài sản dài hạn khác	260		211.328.627.491	208.353.945.182
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	188.498.005.291	208.353.945.182
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	32	22.830.622.200	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.385.382.246.652	4.470.989.864.392

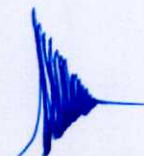
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.289.073.789.334	2.301.970.539.896
Nợ ngắn hạn	310		2.270.514.170.887	1.520.256.076.812
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	699.885.903.768	740.020.522.818
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.288.173.645	4.104.683.574
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	150.805.668.305	40.068.638.177
Phải trả người lao động	314		50.935.654.754	41.903.818.081
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	12.336.794.908	21.482.675.794
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	42.980.158.242	30.181.633.603
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	1.289.076.063.488	625.070.703.969
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.205.753.777	17.423.400.796
Nợ dài hạn	330		1.018.559.618.447	781.714.463.084
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	1.018.284.810.967	781.615.347.332
Dự phòng phải trả dài hạn	342		274.807.480	99.115.752
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.096.308.457.318	2.169.019.324.496
Vốn chủ sở hữu	410	23	2.091.757.212.462	2.151.531.465.233
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91.757.212.462	151.531.465.233
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		313.155.261	(386.304)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		91.444.057.201	151.531.851.537
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.551.244.856	17.487.859.263
Nguồn kinh phí	431		-	16.765.256.648
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	24	4.551.244.856	722.602.615
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.385.382.246.652	4.470.989.864.392

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2019


Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu


Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng


TỔNG CÔNG TY
KHOÁNG SẢN TKV
Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	5.392.343.641.715	5.299.235.535.471
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.392.343.641.715	5.299.235.535.471
Giá vốn hàng bán	11	27	5.031.538.700.478	4.948.453.700.570
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		360.804.941.237	350.781.834.901
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	89.045.958.378	110.241.428.564
Chi phí tài chính	22	29	88.913.579.633	50.450.507.645
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		98.203.862.493	69.357.405.513
Chi phí bán hàng	25	30	38.143.491.543	39.313.337.120
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	221.991.567.603	193.350.272.192
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		100.802.260.836	177.909.146.508
Thu nhập khác	31		1.683.962.057	5.840.161.568
Chi phí khác	32		1.246.069.757	5.594.077.666
Lợi nhuận khác	40		437.892.300	246.083.902
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		101.240.153.136	178.155.230.410
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	32.626.718.135	26.623.378.873
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(22.830.622.200)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		91.444.057.201	151.531.851.537

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2019

Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

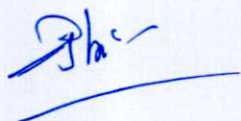
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		101.240.153.136	178.155.230.410
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		178.554.354.838	156.691.454.744
Các khoản dự phòng	03		(14.325.311.822)	(27.277.069.020)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.773.931)	1.616.307
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(87.711.560.471)	(70.803.112.152)
Chi phí lãi vay	06		98.203.862.493	69.357.405.513
Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		275.958.724.243	306.125.525.802
<i>Tăng giảm các khoản phải thu</i>				
Tăng giảm hàng tồn kho	09		(733.105.231.587)	(158.649.536.213)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10		36.980.091.426	(90.344.972.540)
Tăng giảm chi phí trả trước	11		(4.269.135.540)	400.210.251.099
Tiền lãi vay đã trả	12		(9.046.922.364)	(113.546.942.999)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(95.857.599.048)	(68.957.979.393)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(19.710.655.873)	(20.000.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		14.255.221.195	22.858.437.399
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.616.188.200)	(38.835.494.950)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(542.411.695.748)	238.859.288.205
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(439.462.440.823)	(547.248.651.780)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		57.000.000.000	44.417.485.820
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(24.217.999.595)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		53.480.597.271	29.034.633.667
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		139.258.356.146	109.551.162.921
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(189.723.487.406)	(388.463.368.967)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		3.138.831.540.277	1.400.470.886.329
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.233.462.251.291)	(1.216.861.655.673)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.694.465.832)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(125.697.881.000)	(19.612.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		774.976.942.154	163.997.230.656
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50		42.841.759.000	14.393.149.894


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	60.310.684.018	45.917.533.520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.773.931	604
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	<u>103.155.216.949</u>	<u>60.310.684.018</u>

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2019



Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trình Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 6 ngày 03/04/2018 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ năm ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có 03 Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

TT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Mô tuyến Đồng Sơn Quyền, Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến Khoáng sản
2	Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Sản xuất, Kinh doanh Khoáng sản
3	Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Hà Nội	Sản xuất và gia công kim loại màu và kim loại quý

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm. Báo cáo này được lập năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tổng hợp của Báo cáo Văn phòng Tổng Công ty và 03 chi nhánh trực thuộc, các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và 03 Chi nhánh trực thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo này.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Quyền sử dụng đất	36 - 52
- Phần mềm quản lý	03

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.11 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

4.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế các cổ đông đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được trích lập các quỹ, chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

4.14 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.15 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, các công ty con cùng Tập đoàn, Tổng công ty, các Công ty liên doanh liên kết, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	451.730.222	350.442.699
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102.703.486.727	58.460.241.319
- Các khoản tương đương tiền	-	1.500.000.000
	103.155.216.949	60.310.684.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.088.176.812.437	623.426.489.573
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Thượng Đình	-	50.938.355.137
- Công ty TNHH Thiết bị Lioa	-	16.991.965.264
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	-	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	59.110.100.500	94.868.302.100
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	609.983.935.350	221.448.756.551
- Công ty Cổ phần kim loại màu và nhựa Đồng Việt	-	4.172.599.577
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomín	130.840.101.301	166.470.303.937
- Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	239.707.965.584	-
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	199.600.000	-
- Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	120.404.743	-
- Công ty CP Địa ốc Khoáng sản - TKV	1.975.161.365	-
- Công ty Cổ phần khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	1.384.647.260	-
- Các khách hàng khác	44.854.896.334	68.536.207.008

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	251.829.247.205	54.595.854.497
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	4.086.160.170	-
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	-	8.618.601.855
- Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomín	1.719.378.197	6.252.589.392
- Công ty Cổ phần Địa Ốc Khoáng sản TKV	180.000.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - Cao Bằng	99.646.000	-
- Công ty CP Hữu hạn Kim loại màu Trung Quốc (1)	177.918.960.160	-
- Công ty Cổ phần LILAMA 10	20.408.269.061	-
- Công ty cổ phần cơ điện ASEAN	17.414.868.017	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	-	28.321.136.910
- Các khách hàng khác	30.001.965.600	11.403.526.340
Trả trước cho người bán dài hạn	-	190.398.035.752
- Công ty CP Hữu hạn Kim loại màu Trung Quốc (1)	-	190.398.035.752

(1): Ứng trước theo Hợp đồng số 266/2016/HĐ-VIMICO ngày 18/8/2016 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP với Công ty Cổ phần Hữu hạn Xây dựng Kim loại màu Trung Quốc (NFC) và Viện Khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomín (IMSAT) về việc thực hiện Gói thầu số 8 "HH - Thiết kế, cung cấp thiết bị vật tư và lắp đặt Nhà máy Luyện đồng công suất 20.000 T/năm" thuộc Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy Luyện đồng Lào Cai. Thời hạn thực hiện hợp đồng là 28 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (19/09/2016).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay ngắn hạn	8.079.307.179	8.079.307.179	-	-	8.079.307.179	8.079.307.179
Công ty CP Địa ốc khoáng sản-TKV	8.079.307.179	8.079.307.179	-	-	8.079.307.179	8.079.307.179
Các khoản cho vay dài hạn	57.000.000.000	57.000.000.000	-	57.000.000.000	114.000.000.000	114.000.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	57.000.000.000	57.000.000.000	-	57.000.000.000	114.000.000.000	114.000.000.000

Thông tin chi tiết

Cho vay ngắn hạn	Loại tiền	Lãi suất/năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng Sản - TKV					8.079.307.179	8.079.307.179
Hợp đồng tín dụng số 358B HĐ/TKS-CPĐÔKS-2009 ngày 03/09/2009	VND	0%	2017	Tín chấp	3.000.000.000	3.000.000.000
Hợp đồng tín dụng số 01B HĐ/TKS-CPĐÔKS-2010 ngày 06/07/2010	VND	0%	2017	Tín chấp	4.850.000.000	4.850.000.000
Hợp đồng tín dụng số 242 HĐ/TKS-ĐÔKS-2011 ngày 19/07/2011	VND	0%	2017	Tín chấp	229.307.179	229.307.179
					8.079.307.179	8.079.307.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY (TIẾP)

PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico						
Hợp đồng số 02 HĐ/TKS-GTCB-2013 ngày 03/01/2013	VND	6,5%	2020	Tín chấp	-	40.406.727.818
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng số 52 HĐ/TKS-GTCB-2013 ngày 28/01/2013	VND	6,5%	2020	Tín chấp	-	6.687.499.989
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2013 ngày 26/04/2013	VND	6,5%	2020	Tín chấp	-	6.713.141.015
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2013 ngày 23/07/2013	VND	6,5%	2020	Tín chấp	3.616.984.196	6.809.615.374
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2013 ngày 28/10/2013	VND	6,5%	2020	Tín chấp	6.767.628.194	6.767.628.194
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2013 ngày 28/10/2013	VND	6,5%	2020	Tín chấp	5.725.964.384	5.725.964.384
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2014 ngày 21/01/2014	VND	6,5%	2020	Tín chấp	6.766.025.630	6.766.025.630
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2014 ngày 25/04/2014	VND	6,5%	2020	Tín chấp	6.772.435.887	6.772.435.887
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2014 ngày 29/07/2014	VND	6,5%	2020	Tín chấp	6.810.897.425	6.810.897.425
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2014 ngày 27/10/2014	VND	6,5%	2020	Tín chấp	6.822.115.374	6.822.115.374
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2015 ngày 20/1/2015	VND	6,5%	2020	Tín chấp	13.717.948.910	13.717.948.910
					57.000.000.000	114.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	7.227.156.905	(229.188.644)	87.635.219.124	(229.188.644)
- Phải thu về cổ phần hóa	339.250.600	-	2.234.546.349	-
- Tạm ứng người lao động	55.000.000	-	311.125.000	-
- Bà Đoàn Thị Yến Châu	-	-	15.171.077.271	-
- Lãi cho vay, tiền gửi, cở tức	498.339.244	(229.188.644)	50.749.209.794	(229.188.644)
- Phải thu tiền lãi ứng trước tiền hàng	1.553.902.287	-	7.746.249.114	-
- Phải thu các Công ty con tiền các quỹ tập trung nộp Tập đoàn	-	-	456.087.352	-
- Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	630.198.679	-	7.756.539.209	-
- Phải thu khác	4.130.466.095	-	3.210.385.035	-
Dài hạn	17.587.126.802	-	12.514.685.157	-
- Ký cược, ký quỹ	17.587.126.802	-	12.514.685.157	-
	24.814.283.707	(229.188.644)	100.149.904.281	(229.188.644)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	19.769.419.138	833.701.783	28.960.783.063	5.612.473.860
+ Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	10.054.468.545	-	10.054.468.545	-
+ Công ty Khoáng sản và Thương mại Thành Phát	3.670.915.306	-	3.888.280.303	-
+ Công ty Cổ phần Nhật Anh	1.103.508.145	-	1.103.508.145	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 5	498.339.244	-	229.188.644	-
+ Công ty CP DAP số 2	1.598.139.566	799.069.783	5.747.609.566	2.873.804.783
+ Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - vimico	-	-	1.681.106.512	71.684.800
+ Công ty CP XNK Thiết bị Công nghiệp Việt Nam	2.084.247.978	-	2.084.247.978	315.328.170
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - VIMICO	-	-	1.065.916.170	585.179.678
+ Các đối tượng khác	759.800.354	34.632.000	3.106.457.200	1.766.476.430

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	77.052.678.630	-	39.346.988.546	-
- Công cụ, dụng cụ	1.987.345.629	-	1.279.870.087	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	396.107.990.579	-	217.406.374.850	-
- Thành phẩm	107.995.806.777	(1.392.653.626)	363.565.034.594	(1.392.653.626)
	584.619.166.651	(1.392.653.626)	621.599.258.077	(1.392.653.626)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	845.084.219.704	961.103.596.108	623.508.441.009	20.593.054.855	2.450.289.311.676
- Mua trong năm	-	45.286.254.235	9.169.145.455	337.450.000	54.792.849.690
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.526.060.230	905.454.545	-	-	11.431.514.775
31/12/2018	855.610.279.934	1.007.295.304.888	632.677.586.464	20.930.504.855	2.516.513.676.141
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2018	581.053.553.699	717.165.935.345	235.958.509.220	17.297.580.842	1.551.475.579.106
- Khấu hao trong năm	51.707.055.976	70.040.933.558	52.947.462.503	1.066.316.322	175.761.768.360
- Hao mòn trong năm	1.039.650.115	501.908.058	-	-	1.541.558.173
31/12/2018	633.800.259.790	787.708.776.961	288.905.971.723	18.363.897.164	1.728.778.905.639
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	264.030.666.005	243.937.660.763	387.549.931.789	3.295.474.013	898.813.732.570
31/12/2018	221.810.020.144	219.586.527.927	343.771.614.741	2.566.607.691	787.734.770.502

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 113.599.130.303 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 85.377.953.540 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2018	-	-
- Thuê tài chính trong năm	20.322.362.900	20.322.362.900
31/12/2018	<u>20.322.362.900</u>	<u>20.322.362.900</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2018	-	-
- Khấu hao trong năm	2.792.586.478	2.792.586.478
31/12/2018	<u>2.792.586.478</u>	<u>2.792.586.478</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2018	-	-
31/12/2018	<u>17.529.776.422</u>	<u>17.529.776.422</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
01/01/2018	4.433.500.000	336.319.000	4.769.819.000
31/12/2018	<u>4.433.500.000</u>	<u>336.319.000</u>	<u>4.769.819.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2018	-	336.319.000	336.319.000
31/12/2018	<u>-</u>	<u>336.319.000</u>	<u>336.319.000</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
01/01/2018	4.433.500.000	-	4.433.500.000
31/12/2018	<u>4.433.500.000</u>	<u>-</u>	<u>4.433.500.000</u>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 336.319.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	103.867.220.333	74.964.358.078
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.966.293.185	5.423.225.479
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	98.506.982.616	68.529.444.446
- Các khoản khác	2.393.944.532	1.011.688.153
Chi phí trả trước dài hạn	188.498.005.291	208.353.945.182
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	16.908.220.699	21.488.279.343
- Phí sử dụng thông tin kết quả điều tra thăm dò khoáng sản Mô tuyến Đồng Sin Quyền, Lào Cai	37.145.443.180	41.619.311.448
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa (1)	43.258.256.022	49.438.006.883
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	76.478.449.852	80.489.327.042
- Các khoản khác	14.707.635.539	15.319.020.466

(1) Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được Tổng Công ty phân bổ trong vòng 10 năm.

16. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Mua sắm	12.451.064.307	-
- Xây dựng cơ bản	1.572.818.676.823	903.580.080.079
Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyến Đồng Sin Quyền (1)	1.004.478.375.075	624.523.411.661
Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng (2)	496.770.732.891	240.227.998.114
Dự án khai thác Mỏ đồng Vi kềm	32.437.126.744	27.614.348.529
Công trình xây dựng cơ bản dở dang khác	39.132.442.113	10.904.321.775
- Sửa chữa lớn	-	310.000.000
	1.585.269.741.130	903.890.080.079

(1) Dự án thực hiện theo Quyết định số 864/QĐ-HĐTV ngày 19/06/2012 và Quyết định 295/QĐ-VIMICO ngày 29/04/2016 về việc phê duyệt dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai điều chỉnh với tổng mức đầu tư là 2.564,738 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2009.

(2) Dự án thực hiện theo Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/08/2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai với tổng mức đầu tư là 3.927,534 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư tài chính dài hạn	676.953.549.275	(140.258.487.541)	716.055.878.426	(150.346.899.243)
Đầu tư vào Công ty con	630.780.975.677	(136.194.417.436)	669.883.304.828	(146.715.976.885)
+ Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng Vimico	9.748.631.727	(1.461.290.688)	9.748.631.727	(1.312.542.390)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai Vimico	95.552.682.995	-	133.175.202.995	-
+ Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản TKV	2.079.087.794	(1.229.753.272)	2.079.087.794	(1.229.753.272)
+ Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng Vimico	216.005.517.761	(133.503.373.476)	216.005.517.761	(143.360.501.520)
+ Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh Vimico	22.253.242.158	-	22.253.242.158	-
+ Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai (2)	21.336.578.773	-	21.336.578.773	-
+ Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu Vimico	110.268.680.000	-	110.268.680.000	-
+ Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	106.557.867.314	-	106.557.867.314	-
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 Vimico	14.259.903.207	-	14.259.903.207	(813.179.703)
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	32.718.783.948	-	32.718.783.948	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt (1)		-	1.479.809.151	-
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	10.734.227.958	(4.064.070.105)	10.734.227.958	(3.630.922.358)
+ Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	(4.064.070.105)	10.734.227.958	(3.630.922.358)
Đầu tư vào đơn vị khác	35.438.345.640	-	35.438.345.640	-
+ Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	35.438.345.640	-	35.438.345.640	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	99,01%	99,08%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	Hà Nội	56,99%	56,99%	Dịch vụ bất động sản
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	Nghệ An	60,93%	60,93%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai (2)	Lào Cai	46,14%	67,86%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	54,39%	54,39%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản

- (1): Công ty CP Vận tải và Thương mại Liên Việt đã hoàn thành thủ tục giải thể trong năm 2018.
- (2): Chưa bao gồm sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 – Vimico với tỷ lệ là 11,07%. Ngày 31/01/2019, Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP đã thoái toàn bộ số cổ phần (4.845.000 CP) tại Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai. Theo đó, kể từ ngày này, Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP không còn là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
Tên công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức

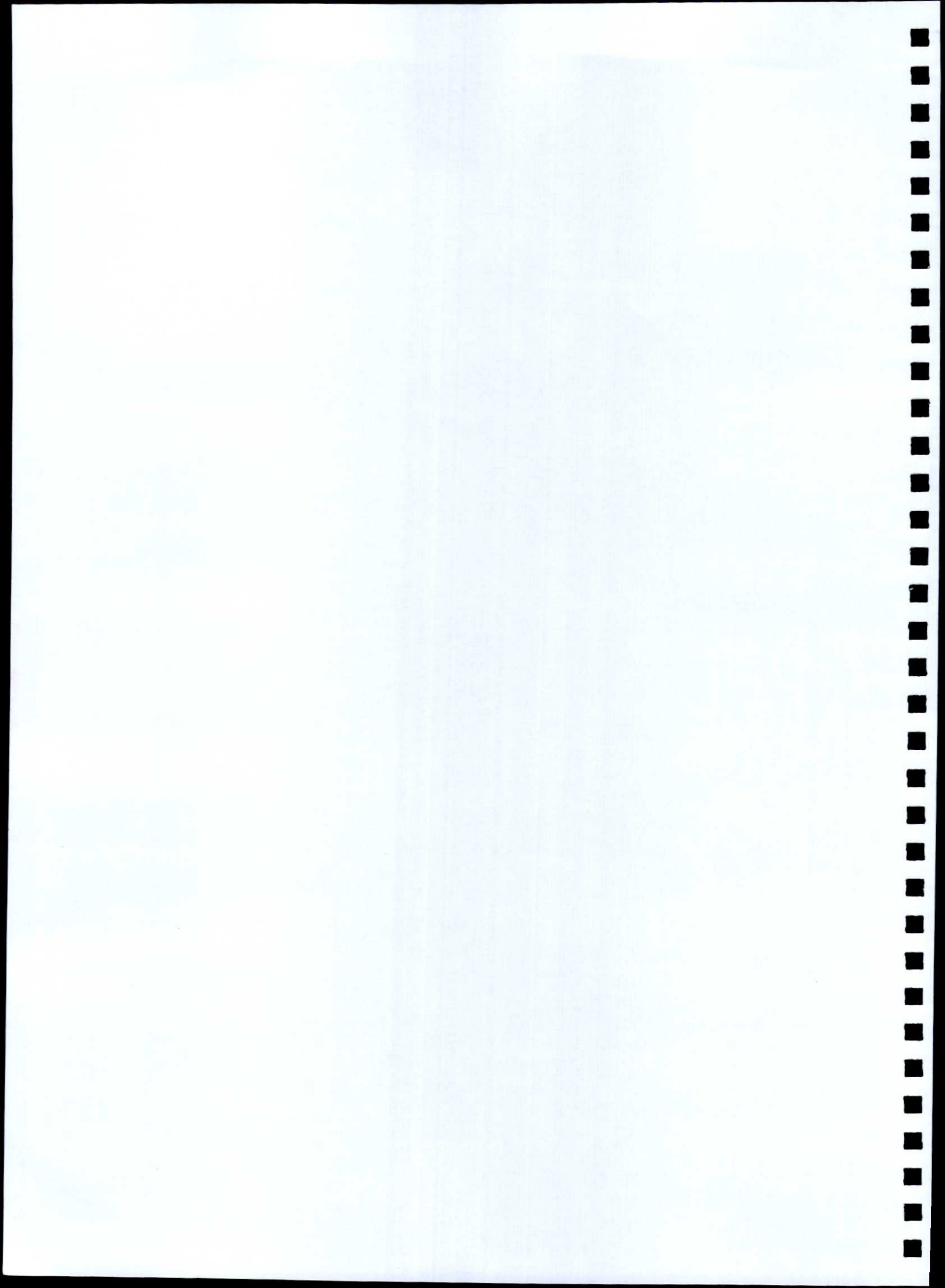
Đầu tư vào đơn vị khác:
Tên công ty nhận đầu tư

Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tuyên Quang	13,71%	13,71%	Sản xuất, kinh doanh xi măng

Thông tin bổ sung về các khoản đầu tư của Tổng Công ty:

Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa, tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 05/10/2015, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Cụ thể như sau:



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**

	05/10/2015	
	<u>Giá gốc khoản đầu tư sau khi đánh giá lại</u>	<u>Giá gốc khoản đầu tư trước khi đánh giá lại</u>
	VND	VND
Các Công ty con	630.017.496.082	683.348.835.206
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	9.748.631.727	9.250.900.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	133.175.202.995	134.550.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	2.079.087.794	5.300.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	216.005.517.761	239.086.164.301
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	22.253.242.158	23.670.400.000
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	21.336.578.773	48.450.000.000
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	71.882.680.405	71.882.680.405
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	106.557.867.314	91.800.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	14.259.903.207	17.850.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	32.718.783.948	41.508.690.000
	10.734.227.958	12.617.350.000
Công ty liên kết	10.734.227.958	12.617.350.000
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	12.617.350.000
	35.438.345.640	48.000.000.000
Các Công ty khác	35.438.345.640	48.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	35.438.345.640	48.000.000.000
	676.190.069.680	743.966.185.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	699.885.903.768	699.885.903.768	740.020.522.818	740.020.522.818
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hanco	-	-	101.970.000.000	101.970.000.000
- Công ty TNHH Thương Thành	-	-	-	-
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	46.046.111.784	46.046.111.784	91.939.978.655	91.939.978.655
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	4.445.208.782	4.445.208.782	24.732.405.610	24.732.405.610
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV - XN Địa chất 109	173.152.484	173.152.484	20.204.954.188	20.204.954.188
- Công ty Xăng dầu Lào Cai	15.950.346.710	15.950.346.710	11.868.402.943	11.868.402.943
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	62.088.990.000	62.088.990.000	100.088.990.000	100.088.990.000
- Công ty TNHH MTV Trung đại tu Ô tô & Thiết bị Máy mỏ	9.136.622.310	9.136.622.310	8.662.674.084	8.662.674.084
- Quảng Ninh	-	-	8.207.650.000	8.207.650.000
- Công ty TNHH Thương mại Tam Sơn	-	-	10.371.839.300	10.371.839.300
- Công ty CP Du lịch và Thương mại - VINACOMIN	1.387.551.900	1.387.551.900	8.493.173.975	8.493.173.975
- Công ty CP XNK Than - Vinacomin (COALIMEX)	38.578.688.565	38.578.688.565	10.987.264.920	10.987.264.920
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công trình Tây Bắc	-	-	42.804.555.964	42.804.555.964
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Tây Bắc	36.758.584.132	36.758.584.132	16.047.970.000	16.047.970.000
- Công ty CP Đầu tư- Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Pháp	-	-	8.908.018.025	8.908.018.025
- Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh	-	-	9.694.514.064	9.694.514.064
- Công ty TNHH Việt Kim Thành	13.772.080.517	13.772.080.517	-	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc - Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại	-	-	11.557.159.756	11.557.159.756
- Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	96.280.272.570	96.280.272.570	-	-
- Công ty Cổ phần Xây Lắp điện I	29.171.651.030	29.171.651.030	-	-
- Công ty CP XD Công trình An Gia Phát	24.571.072.582	24.571.072.582	253.685.800	253.685.800
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Trường Thành	12.233.374.955	12.233.374.955	253.227.285.534	253.227.285.534
- Các đối tượng khác	309.292.195.447	309.292.195.447	-	-
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	40.068.638.177	499.783.530.700	389.046.500.571	150.805.668.305
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	109.345.729	16.611.106.051	15.499.397.564	1.221.054.216
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.934.983.789	32.626.718.135	19.710.655.873	18.851.046.050
- Thuế thu nhập cá nhân	921.391.898	1.651.035.272	2.065.813.247	506.613.923
- Thuế tài nguyên	15.741.128.210	228.718.049.902	237.897.916.711	6.561.261.401
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.112.613.638	5.112.613.638	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.361.788.551	215.061.007.702	108.757.103.538	123.665.692.715
	9.088.401	9.088.401	-	-
Phải thu				
- Thuế khác	9.088.401	9.088.401	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	12.336.794.908	21.482.675.794
- Chi phí cấp quyền khai thác	-	11.030.821.117
- Chi phí lãi vay	10.606.043.932	8.259.780.487
- Các khoản trích trước khác	1.730.750.976	2.192.074.190
Dài hạn	-	-

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	42.980.158.242	30.181.633.603
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	31.090.878
- Kinh phí công đoàn	366.201.163	416.229.902
- Bảo hiểm xã hội	-	35.384.300
- Bảo hiểm y tế	-	242.865
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	5.200
- Phải trả về cổ phần hoá	-	3.055.681.909
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.745.280.000	17.273.600.218
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.868.677.079	9.369.398.331
+ Công ty CP đầu tư Gang thép Lào Cai	7.865.530.160	-
+ Phụ cấp kiêm nhiệm	996.806.474	-
+ Kinh phí đền bù DAMR NCS mỏ tuyển	15.129.555.910	-
+ Phải trả Công ty Điện lực Lào Cai tiền điện	2.083.001.594	-
+ Đền bù thiệt hại do sản xuất	1.179.077.609	-
+ Các khoản khác	3.614.705.332	9.369.398.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.289.076.063.488	1.289.076.063.488	2.848.451.264.104	2.184.445.904.585	625.070.703.969	625.070.703.969
- Vay ngắn hạn	1.037.917.812.839	1.037.917.812.839	2.596.192.432.167	2.032.844.622.188	474.570.002.860	474.570.002.860
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	251.158.250.649	251.158.250.649	252.258.831.937	151.601.282.397	150.500.701.109	150.500.701.109
Vay dài hạn	1.269.443.061.616	1.269.443.061.616	542.639.108.110	205.312.094.935	932.116.048.441	932.116.048.441
- Vay dài hạn	1.255.359.664.127	1.255.359.664.127	523.861.244.789	200.617.629.103	932.116.048.441	932.116.048.441
- Nợ thuê tài chính dài hạn	14.083.397.489	14.083.397.489	18.777.863.321	4.694.465.832	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản vay

Vay ngắn hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		Thả nổi có điều chỉnh	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội		Thả nổi có điều chỉnh	-	205.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN- Chi nhánh SGD3		Thả nổi có điều chỉnh	299.999.346.795	49.570.002.860
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm (3)		Thả nổi có điều chỉnh	99.473.511.074	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Đô		Thả nổi có điều chỉnh	-	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		Thả nổi có điều chỉnh	399.961.309.319	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		Thả nổi có điều chỉnh	98.657.638.131	-
Ngân hàng Mizuho		Thả nổi có điều chỉnh	39.826.007.520	-
			1.037.917.812.839	474.570.002.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Vay và nợ dài hạn	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay dài hạn				1.255.359.664.127	932.116.048.441
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	810.891.065.365	599.792.255.756
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	10.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	2028	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	199.999.998.505	199.999.998.505
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	2028	8,55%	Tài sản đảm bảo	204.146.134.049	40.707.800.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.400.000.000	2.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	2020	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	13.244.406.435	18.700.440.180
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.600.265.773	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	12.077.794.000	9.724.554.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương - Chi nhánh Lào	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	391.000.000
Nợ dài hạn				14.083.397.489	-
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	14.083.397.489	-
				1.269.443.061.616	932.116.048.441
Trong đó:					
- Đến hạn trả trong 12 tháng				251.158.250.649	150.500.701.109
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				1.018.284.810.967	781.615.347.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
+ Các cổ đông khác	38.821.000.000	38.821.000.000
	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

23.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

23.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2018	01/01/2018
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
01/01/2017	2.000.000.000.000	24.574.818.536	2.024.574.818.536
- Lãi trong năm	-	151.531.851.537	151.531.851.537
- Chia cổ tức	-	(19.999.790.000)	(19.999.790.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(4.324.818.536)	(4.324.818.536)
- Trích thưởng ban điều hành	-	(250.000.000)	(250.000.000)
- Giảm do bàn giao Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng Ngành than - Khoáng sản Vimico cho công đoàn	-	(596.304)	(596.304)
31/12/2017	<u>2.000.000.000.000</u>	<u>151.531.465.233</u>	<u>2.151.531.465.233</u>
01/01/2018	2.000.000.000.000	151.531.465.233	2.151.531.465.233
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
- Lãi trong năm	-	91.444.057.201	91.444.057.201
- Tăng khác	-	596.304	596.304
- Chia cổ tức (*)	-	(126.000.000.000)	(126.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(24.791.656.275)	(24.791.656.275)
- Trích thưởng ban điều hành (*)	-	(427.250.000)	(427.250.000)
31/12/2018	<u>2.000.000.000.000</u>	<u>91.757.212.462</u>	<u>2.091.757.212.462</u>

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 717/NQ-VIMICO ngày 27/03/2018 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Khoáng sản TKV –CTCP.

24. NGUỒN KINH PHÍ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định tại Tổng Công ty hình thành từ nguồn quỹ Khen thưởng phúc lợi và một phần do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn quỹ Môi trường tập trung của Tập đoàn với mục đích xử lý môi trường tại mỏ đồng Sin Quyền. Số dư nguồn kinh phí này tại ngày 31/12/2018 là 4.551.244.856 đồng.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	759,82	773,02
- CNY	206,77	206,77

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	1.809.442.045.118	2.701.705.181.918
- Doanh thu bán thành phẩm	3.539.106.284.027	2.578.969.106.119
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.795.312.570	18.561.247.434
	<u>5.392.343.641.715</u>	<u>5.299.235.535.471</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa	1.764.216.061.342	2.593.196.368.131
- Giá vốn thành phẩm	3.245.591.610.992	2.348.295.295.015
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	21.731.028.144	6.962.037.424
	<u>5.031.538.700.478</u>	<u>4.948.453.700.570</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.977.485.596	9.172.462.661
- Lãi ứng trước tiền bán hàng	-	9.675.479.491
- Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	39.435.366.333
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	78.030.000.000	51.950.570.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	15.437.755	7.550.079
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	2.773.931	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.261.096	-
	<u>89.045.958.378</u>	<u>110.241.428.564</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	98.203.862.493	69.357.405.513
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(10.088.411.702)	(18.914.747.905)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.969.061	6.233.730
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	1.616.307
- Lỗ do giải thể Công ty con	764.609.784	-
- Chi phí tài chính khác	31.549.997	-
	88.913.579.633	50.450.507.645

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	221.991.567.603	193.350.272.192
- Nguyên vật liệu	2.717.025.555	1.749.563.305
- Nhân viên quản lý	52.926.820.916	60.119.601.786
- Khấu hao tài sản cố định	4.018.099.489	4.613.042.326
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	437.640.087	2.827.428.686
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.687.806.612	16.150.060.626
- Chi phí khác bằng tiền	899.543.496	-
- Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi	(4.412.591.848)	-
- Chi phí quản lý khác	151.717.223.296	107.890.575.463
Các khoản chi phí bán hàng	38.143.491.543	39.313.337.120
- Nguyên vật liệu	200.701.282	255.362.406
- Nhân viên quản lý	696.706.081	736.984.363
- Khấu hao tài sản cố định	327.272.738	327.272.738
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.120.670.806	39.202.903.122
- Dự phòng bảo hành hàng hóa	-	(2.376.530.162)
- Chi phí bán hàng khác	3.798.140.636	1.167.344.653
	260.135.059.146	232.663.609.312
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(4.412.591.848)	(2.376.530.162)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(4.412.591.848)	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành hàng hóa	-	(2.376.530.162)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	32.626.718.135	26.623.378.873
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.626.718.135	26.623.378.873

32. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI, CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Là khoản trích trước chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2018 theo Thông báo số 68/TB-CT ngày 07/01/2019 của Cục thuế tỉnh Lào Cai về việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản với giá trị 114.153.111.000 đồng với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là 20%.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trong trường hợp Tổng Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	1.565.102.511.445	2.089.393.830.062
Chi phí nhân công	240.410.013.176	230.311.716.976
Khấu hao tài sản cố định	178.554.354.838	156.691.454.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	361.558.953.084	312.214.790.993
Chi phí bằng tiền khác	535.069.007.977	438.534.946.152
	<u><u>2.880.694.840.520</u></u>	<u><u>3.227.146.738.927</u></u>

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng, Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.155.216.949	60.310.684.018
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.076.413.251.987	687.713.399.494
Các khoản cho vay	65.079.307.179	122.079.307.179
Đầu tư dài hạn khác	35.438.345.640	35.438.345.640
	<u>1.280.086.121.755</u>	<u>905.541.736.331</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	2.307.360.874.455	1.406.686.051.301
Phải trả người bán và phải trả khác	742.866.062.010	767.110.847.347
Chi phí phải trả	12.336.794.908	21.482.675.794
	<u>3.062.563.731.373</u>	<u>2.195.279.574.442</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong năm, Tổng Công ty sử dụng tài sản tài chính để thế chấp cho khoản vay theo thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Tổng Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2018.

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Nhân dân tệ ("CNY").

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty. Tổng Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do lãi suất.

Rủi ro về giá

Tổng Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Tổng Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Tổng Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***RỦI RO THANH KHOẢN**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2018			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.289.076.063.488	1.018.284.810.967	2.307.360.874.455
Phải trả người bán và phải trả khác	742.866.062.010	-	742.866.062.010
Chi phí phải trả	12.336.794.908	-	12.336.794.908
	2.044.278.920.406	1.018.284.810.967	3.062.563.731.373
01/01/2018			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	625.070.703.969	781.615.347.332	1.406.686.051.301
Phải trả người bán và phải trả khác	767.110.847.347	-	767.110.847.347
Chi phí phải trả	21.482.675.794	-	21.482.675.794
	1.413.664.227.110	781.615.347.332	2.195.279.574.442

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.155.216.949	-	103.155.216.949
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.058.826.125.185	17.587.126.802	1.076.413.251.987
Đầu tư dài hạn	-	35.438.345.640	35.438.345.640
Các khoản cho vay	8.079.307.179	57.000.000.000	65.079.307.179
	1.170.060.649.313	110.025.472.442	1.280.086.121.755
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.310.684.018	-	60.310.684.018
Phải thu khách hàng và phải thu khác	687.713.399.494	-	687.713.399.494
Đầu tư dài hạn	-	35.438.345.640	35.438.345.640
Các khoản cho vay	8.079.307.179	114.000.000.000	122.079.307.179
	756.103.390.691	149.438.345.640	905.541.736.331

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

37.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	
Bán hàng cho bên liên quan	4.135.946.699.033	1.743.618.608.426	
- Công ty CP Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	922.503.575.748	982.668.645.963
- Công ty Cổ phần Kim loại Màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	208.727.273	288.055.200
- Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Công ty con	1.088.827.480	1.224.007.118
- Công ty CPKLM Tuyên quang - Vimico	Công ty con	-	178.446.666
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - VIMICO	Công ty con	412.713.548	45.396.408.472
- Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ- Vinacomin	Cùng tập đoàn	55.800.000	6.400.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 4	Công ty con	-	2.938.966.547
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Công ty con	612.675.698	2.591.208.897
- Công ty Cổ phần KLM Nghệ Tĩnh	Công ty con	-	22.556.675.947
- Viện khoa học công nghệ mỏ- VINACOMIN	Cùng tập đoàn	454.545	49.000.000
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	2.295.610.520.621	1.305.530.000
- Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Công ty con	-	8.000.000
- Công ty CP Tin học Công nghệ và Môi trường	Cùng tập đoàn	-	266.922.487
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy	Cùng tập đoàn	915.140.413.756	683.197.610.100
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV	Cùng tập đoàn	-	882.750.679
- Công ty TNHH MTV Môi trường	Cùng tập đoàn	-	59.980.350
- Công ty Cổ phần KLM Nghệ Tĩnh	Công ty con	214.172.097	-
- Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Cùng tập đoàn	98.818.267	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

37.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	
Mua hàng		1.948.499.409.841	2.510.395.741.647
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	Công ty con	-	23.740.195.947
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4	Công ty con		6.773.276.320
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	476.954.230	50.492.670.030
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Công ty con	108.766.663.615	95.807.471.496
- Công ty CP gang thép Cao Bằng	Công ty con	1.792.008.607.084	2.173.698.157.941
- Công ty CP khoáng sản 3	Công ty con	3.135.856.632	64.408.560.525
- Công ty CP Kim loại màu Tuyên Quang	Công ty con		15.493.683.412
- Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Công ty con	664.310.055	4.104.578.901
- Công ty CP du lịch và Thương mại Bằng Giang	Công ty con	984.616.091	1.094.457.273
- Công ty Cổ phần Vật tư -TKV	Cùng tập đoàn	-	11.563.017.077
- Công ty chế biến & KD than Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-	3.189.000
- Công ty Cổ phần chế tạo máy -Vnacomin	Cùng tập đoàn	-	22.803.717.629
- Công ty Cổ phần than cao sơn-vinacomin	Cùng tập đoàn	-	229.288.400
- Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	291.000.000
- Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	1.015.580.000
- Công ty CP than Núi Béo - TKV	Cùng tập đoàn	-	202.844.810
- Công ty than Khe Chàm - TKV	Cùng tập đoàn	-	179.116.560
- Công ty TNHH 1 TV môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	-	11.371.503.412
- Công ty TNHH MTV than Ưông Bí - TKV	Cùng tập đoàn	-	208.168.400
- Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	323.658.174	1.084.920.141
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV	Cùng tập đoàn	-	25.830.344.373
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng tập đoàn	-	111.689.028.726
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than	Cùng tập đoàn	20.291.896.729	24.633.511.250
- Công ty CP công nghiệp ô tô	Cùng tập đoàn	534.600.000	1.443.670.000
- Viện cơ khí năng lượng và mỏ - VINACOMIN	Cùng tập đoàn	-	3.157.313.869
- Công ty CP Sắt Thạch Khê	Cùng tập đoàn	(28.072.468)	9.377.168.937
- Công ty CP vật tư Mỏ Địa Chất -Vimico	Cùng tập đoàn	3.702.343.100	
- Tạp chí than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	20.000.000	-
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	567.200.000	-
- Công ty CP Du lịch và Thương mại - VINACOMIN	Liên kết của Tập đoàn	17.050.776.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

37.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
			VND
Cổ tức đã phân phối		123.554.277.000	19.612.000.000
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	123.554.277.000	19.612.000.000
Cổ tức, lãi cho vay, lãi ứng trước tiền hàng		88.561.358.337	70.186.915.702
- Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	78.030.000.000	50.490.000.000
- Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh	Công ty con	-	1.183.520.000
- Công ty CP Du lịch & TM Bằng Giang Cao Bằng - Vimico	Công ty con	-	277.050.000
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Công ty con	100.827.480	397.905.645
- Công ty CP KLM Tuyên Quang	Công ty con	209.255.525	178.446.666
- Công ty CP Khoáng sản 3- Vimico	Công ty con	74.038.266	1.808.922.044
- Công ty CP Phát triển Khoáng sản 4	Công ty con	-	1.043.268.840
- Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty con	9.534.561.368	12.386.593.610
- Công ty CP Vàng Lào Cai	Công ty con	612.675.698	2.421.208.897
Thu hồi vốn tại Công ty con		37.622.520.000	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Lào Cai	Công ty con	37.622.520.000	-
Lãi chậm trả		7.865.530.160	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Lào Cai	Công ty con	7.865.530.160	-

37.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu khách hàng		984.556.105.004	411.344.090.230
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	609.983.935.350	232.764.693.050
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	Công ty con	-	217.500.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	130.840.101.301	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản- TKV	Công ty con	1.975.161.365	1.975.161.365
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	239.707.965.584	16.769.632.379
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - VIMICO	Công ty con	120.404.743	1.065.916.170
- Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Công ty con	1.384.647.260	286.000.000
- Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	Công ty con	199.600.000	1.942.061.635
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng tập đoàn	-	284.521.694
- Công ty CP Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	-	568.300.000
- Công ty CP Chế tạo máy	Cùng tập đoàn	-	155.470.303.937
- Công ty Cổ phần KLM Nghệ Tĩnh	Cùng tập đoàn	235.589.307	-
- Công ty CP Địa chất và Khoáng Sản - Vinacomin	Cùng tập đoàn	108.700.094	-
Phải thu về cho vay		65.079.307.179	122.079.307.179
- Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng Sản - TKV	Công ty con	8.079.307.179	8.079.307.179
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	57.000.000.000	114.000.000.000
Phải thu khác		2.184.100.966	47.963.752.522
- Công ty Cổ phần khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Công ty con	1.168.851.274	1.472.905.645
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty con	-	38.712.522.701
- Công ty Cổ phần Đất Hiếm Lai Châu - VIMICO	Công ty con	19.984.967	21.784.967
- Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	Tập đoàn	630.198.679	7.756.539.209
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Công ty con	365.066.046	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

37.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán		6.085.184.367	17.633.646.656
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Công ty con	4.086.160.170	-
- Công ty CP Địa ốc khoáng sản-TKV	Công ty con	180.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Công ty con	-	8.618.601.855
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng-Vimico	Công ty con	-	2.526.914.059
- Công ty CP DL & TM Bằng giang Cao Bằng-Vimico	Công ty con	99.646.000	-
- Viện Khoa học công nghệ Mô	Cùng tập đoàn	1.719.378.197	6.252.589.392
- Công ty CP Than Cao Sơn	Cùng tập đoàn	-	235.541.350
		124.102.617.435	218.369.076.863
Phải trả người bán			
- Công ty Cổ phần KLM Nghệ Tĩnh	Công ty con	-	8.908.018.025
- Công ty CP DL & TM Bằng giang Cao Bằng-Vimico	Công ty con	-	128.657.000
- Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai	Công ty con	62.088.990.000	100.088.990.000
- Công ty CP Khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Công ty con	-	289.411.620
- Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	Công ty con	271.501.230	15.313.106.650
- CN CTCP địa chất Việt Bắc-TKV-XN Địa chất 109	Cùng tập đoàn	173.152.484	20.204.954.188
- Công ty Cổ phần Vật tư -TKV	Cùng tập đoàn	8.542.018.714	2.472.974.955
- Công ty TNHH 1 TV môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	1.646.622.122	6.528.667.305
- Viện cơ khí năng lượng và mỏ - VINACOMIN	Cùng tập đoàn	-	1.816.889.523
- Công ty Tư vấn quản lý dự án	Cùng tập đoàn	574.204.054	1.149.054.548
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng tập đoàn	-	5.782.462.888
- Công ty CP Than Hạ Long - TKV	Cùng tập đoàn	-	502.759.455
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài	Cùng tập đoàn	-	107.054.500
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than	Cùng tập đoàn	38.578.688.565	12.197.023.085
- Công ty CP Tin học Công nghệ và Môi trường	Cùng tập đoàn	76.682.380	76.682.380
- Công ty CP Than Đèo Nai	Cùng tập đoàn	323.400.000	220.000.000
- Công ty CP Sắt Thạch Khê	Cùng tập đoàn	-	7.314.885.831
- Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	Cùng tập đoàn	-	24.732.405.610
- Công ty CP công nghiệp ô tô	Cùng tập đoàn	-	163.240.000
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Công ty con	9.498.125.992	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng tập đoàn	284.913.200	-
- Trung tâm Cấp cứu mỏ TKV	Cùng tập đoàn	363.550.000	-
- Tập chí than - khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	44.000.000	-
- Viện Khoa học công nghệ Mỏ	Cùng tập đoàn	249.216.794	-
- Công ty CP Du lịch và Thương mại - VINACOMIN	Công ty liên kết của tập đoàn	1.387.551.900	10.371.839.300
		7.865.530.160	13.721.005.498
Phải trả khác			
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3	Công ty con	-	13.690.205.498
- Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản VN	Công ty mẹ	-	30.800.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Công ty con	7.865.530.160	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

37.3 THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	2.683.180.273	2.864.293.000
- Lương và phụ cấp	1.663.661.273	1.580.800.000
- Tiền thưởng	1.019.519.000	1.283.493.000

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 31/01/2019, Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP đã thoái toàn bộ số cổ phần (4.845.000 CP) tại Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai. Theo đó, kể từ ngày này, Tổng Công ty khoáng sản TKV -CTCP không còn là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai.

39. THÔNG TIN KHÁC

Theo phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan ngày 23/05/2014, và tòa án Tối cao Thái Lan ngày 13/07/2017: Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico phải trả khoản tiền là 13.785.678,05 USD bao gồm khoản tiền nợ gốc là 9.030.000 USD và phần lãi vi phạm với số tiền là 4.755.678,05 USD cho Ngân hàng Eximbank Thái Lan. Khoản tiền gốc vay là khoản tiền Ngân hàng Eximbank Thái Lan giải ngân cho Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái theo thỏa thuận tài trợ vốn của Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên và Công ty I.R.D.C Exploration and Mining. Ngày 30/12/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2388/QĐ-TTg về phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin. Theo đó, Tổng Công ty - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin sẽ thực hiện nghĩa vụ vật chất liên quan đến phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan, Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico tiếp tục thực hiện nghĩa vụ pháp lý với tư cách là cổ đông góp vốn của Công ty liên doanh, thực hiện kháng nghị vụ kiện lên Tòa án Thái Lan và Tòa án Việt Nam (trong trường hợp phán quyết của Trọng tài Thái Lan và được Tòa án Thái Lan công nhận và chuyển sang Việt Nam để thực hiện), thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp lý liên quan phát sinh theo vụ kiện.

Ngày 01/08/2018, Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã gửi thông báo số 02/TA-TBTL đến Ngân hàng Eximbank Thái Lan về thụ lý việc kinh doanh thương mại giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên-Vimico và Ngân hàng Eximbank Thái Lan. Ngày 05/03/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên có quyết định Số 01/QĐ-VKDTM “Quyết định mở phiên họp giải quyết việc kinh doanh thương mại” vào ngày 25/03/2019 tại Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Theo Quyết định số 1498/QĐ-TKV ngày 03/08/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về “Phê duyệt Quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản – Vinacomin tại thời điểm chính thức chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP tại thời điểm 05/10/2015” và Biên bản bàn giao Tổng Công ty Khoáng sản TKV – Vinacomin chuyển đổi thành Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP (thời điểm ngày 05/10/2015) vào ngày 15/08/2018. Theo đó:

- Các số liệu chênh lệch tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần được điều chỉnh vào trong năm 2018 (thay vì điều chỉnh hồi tố vào số liệu đầu kỳ);
- Đối với vụ kiện của Ngân hàng Eximbank Thái Lan: Ban chỉ đạo cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc TKV, người đại diện phần vốn của TKV tại Tổng Công ty thực hiện và chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công thương tại Công văn số 3769/BCT-TC ngày 15/05/2018 và các văn bản liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

39. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

- Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP (Công ty Cổ phần) được sử dụng toàn bộ tài sản, nguồn vốn đã nhận bàn giao để tổ chức sản xuất, kinh doanh; kế thừa toàn bộ mọi quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của doanh nghiệp cổ phần hóa đã bàn giao và có các quyền nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền nên Tổng Công ty chưa phản ánh chi phí cấp quyền khai thác của giai đoạn này.

Đối với Chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam chưa có văn bản hướng dẫn và phân bổ chi phí hoàn nguyên của các mỏ đã khai thác và hầu hết các mỏ thuộc Tổng Công ty đang nghiên cứu, xây dựng dự toán chi phí hoàn nguyên nên Tổng Công ty tạm chưa ghi nhận các khoản chi phí này.

40. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2019



Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trình Văn Tuệ
Tổng Giám đốc